

MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC KHÓ KHĂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NHẬT BẢN NHẪM THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN TRONG HAI THẬP KỶ GẦN ĐÂY VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

ThS. Vũ Tuấn Anh¹

Ban Khoa học - Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

ThS. Trần Xuân Đích

Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN, Bộ KH&CN

Tóm tắt:

Bài báo phân tích sơ lược một số thách thức chủ yếu đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Nhật Bản² trong hai thập niên gần đây, bao gồm vấn đề kinh phí và nhân lực. Tiếp theo, bài báo trình bày một số giải pháp khắc phục khó khăn của các DNNVV Nhật Bản nhằm thúc đẩy hoạt động NC&PT. Cuối cùng, dựa trên cơ sở kinh nghiệm của các DNNVV Nhật Bản, bài báo đưa ra một số khuyến nghị nhằm đẩy mạnh hoạt động NC&PT của các DNNVV Việt Nam.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghiên cứu và phát triển; Nhật Bản.

Mã số: 16052301

1. Giới thiệu

Các DNNVV có vai trò và vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản. Theo nhận định của Japan Small and Medium Enterprise Agency (2014), các DNNVV Nhật Bản đóng vai trò then chốt trong hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương, giải quyết các vấn đề xã hội và tạo công ăn việc làm. Không chỉ chiếm số lượng khoảng 99,7% tổng số doanh nghiệp (DN) và tạo ra gần 70% công việc của cả khu vực DN, các DNNVV còn đóng góp lớn vào GDP của Nhật Bản. Chỉ tính riêng các DNNVV sản xuất chế tạo đã tạo ra hơn 53% GDP của Nhật Bản (*Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2013*). Blair (2010) đánh giá các DNNVV là “xương sống của khu vực dịch vụ” và “một phần quan trọng trong chuỗi cung ứng cho sản xuất

¹ Liên hệ tác giả: vtanh@vnu.edu.vn, tranxuandich74@yahoo.com

² Khái niệm DNVVN tại Nhật Bản hiện nay được xác định theo Luật Cơ bản về DNNVV năm 1999, sử dụng 02 tiêu chí là vốn khởi điểm (VKĐ) và số lao động (SLĐ) của DN. Tiêu chí cụ thể của DNNVV phụ thuộc vào khu vực công nghiệp như sau: (i) DNNVV trong khu vực sản xuất chế tạo có VKĐ ≤ 300 triệu Yên Nhật Bản (JPY) và SLĐ ≤ 300; (ii) DNNVV trong khu vực bán buôn có VKĐ ≤ 100 triệu JPY và SLĐ ≤ 100; (iii) DNNVV trong khu vực dịch vụ có VKĐ ≤ 50 triệu JPY và SLĐ ≤ 100; (iv) DNNVV trong khu vực bán lẻ có VKĐ ≤ 50 triệu JPY và SLĐ ≤ 50.

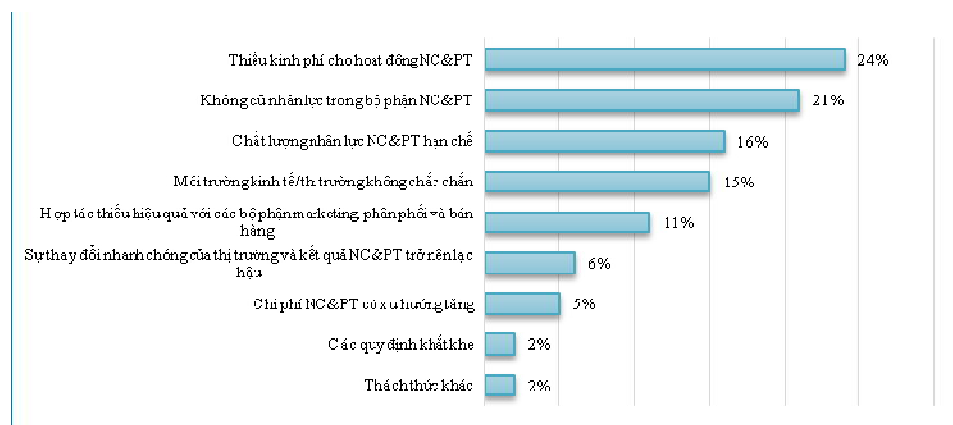
và xuất khẩu” tại Nhật Bản. Có thể nói, sự phát triển ổn định của các DNNVV có ý nghĩa lớn đối với Nhật Bản.

Tuy nhiên, suy thoái kinh tế tại Nhật Bản kéo dài từ những năm 1990 đến nay đã đẩy các DNNVV nước này vào tình thế hết sức khó khăn. Số lượng các DNNVV sụt giảm gần 50% trong giai đoạn 1990-2012 (Hori, 2004; Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2014). Để thích nghi với bối cảnh kinh tế thay đổi, các DNNVV Nhật Bản đã quan tâm tích cực hơn đến công tác NC&PT nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh, từng bước vượt qua những khó khăn và phát triển ổn định.

Sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu thứ cấp, bài báo trình bày và phân tích sơ lược một số thách thức chủ yếu đối với hoạt động NC&PT của các DNNVV Nhật Bản trong hai mươi năm gần đây và giải pháp khắc phục của các DN này. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NC&PT của các DNNVV Việt Nam.

2. Một số thách thức chủ yếu đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản trong hai thập kỷ gần đây

Trong điều kiện kinh tế đất nước suy thoái kéo dài và hạn chế về nguồn lực, các DNNVV Nhật Bản phải đối mặt với nhiều khó khăn khi thực hiện NC&PT. Kết quả của cuộc khảo sát mang tên “*Survey on the Innovation Situation through the Creativity and Research and Development of Companies*” do Mitsubishi UFJ Research and Consulting Co., Ltd thực hiện tháng 12/2008 (Hình 1) cho thấy, hai thách thức lớn nhất đối với hoạt động NC&PT của các DNNVV Nhật Bản là thiếu kinh phí và hạn chế về nhân lực.



Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu “2009 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan”

Hình 1. Những thách thức đối với DNNVV Nhật Bản khi tiến hành NC&PT

Ghi chú: Số liệu dựa trên trả lời của các DNNVV Nhật Bản có hoạt động NC&PT. Mỗi DN được hỏi có quyền lựa chọn một hoặc nhiều phương án; vì vậy, tổng số lựa chọn (quy đổi theo % số phương án trả lời trên số DN được khảo sát) có thể lớn hơn 100%.

2.1. Về kinh phí hoạt động nghiên cứu và phát triển

Do nguồn lực hạn chế, các DNNVV Nhật Bản nói chung phải dựa vào các nguồn kinh phí từ bên ngoài để hoạt động NC&PT. Tuy nhiên, các nguồn tài trợ này đã giảm sút mạnh trong hai thập niên gần đây.

Nguồn vốn quan trọng hàng đầu đối với DNNVV Nhật Bản là các khoản vay thương mại từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng tư nhân. Tuy nhiên, cú sốc vỡ “bong bóng giá tài sản” đầu những năm 1990 đã khiến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Nhật Bản tăng mạnh (An Hưng, 2009). Các cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 cũng bồi thêm những tác động xấu lên hệ thống này. Do đó, vốn vay từ khu vực tư nhân của các DNNVV Nhật Bản bị suy giảm, nhất là đối với những dự án NC&PT vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Olanoff (2014) nhận định rằng, trong điều kiện nền kinh tế đất nước trì trệ hàng chục năm và khủng hoảng tài chính xảy ra với tần suất cao, các tổ chức tài chính thuộc khu vực tư nhân của Nhật Bản có xu hướng ưu tiên cho các DN lớn vay do hiệu quả cao hơn và rủi ro tín dụng thấp hơn.

Một nguồn tài trợ lớn khác cho hoạt động NC&PT của các DNNVV Nhật Bản là các khoản kinh phí cung cấp bởi các doanh nghiệp lớn (DNL) cũng đã giảm mạnh. Fukao (2013) cho rằng, trước những năm 1990, DNNVV Nhật Bản thường được hưởng lợi từ những nguồn chi cho NC&PT chuyển về từ các DN lớn thông qua mối quan hệ chặt chẽ giữa “nhà cung cấp - người mua hàng” và sự gận gũi về địa lý. Tuy nhiên, các khoản đầu tư này đã sụt giảm mạnh do sự thay đổi chính sách của các DN lớn. Từ những năm 1990 đến nay, các DN lớn Nhật Bản đã mở rộng chuỗi cung cấp thiết bị, linh kiện toàn cầu, chuyển các nhà máy sản xuất ra nước ngoài và thậm chí tăng cường các hoạt động NC&PT ở hải ngoại.

2.2. Thiếu nhân lực, nhất là lao động có tay nghề cao

Hai thập kỷ gần đây, Nhật Bản phải đối mặt với vấn đề dân số già ngày càng nghiêm trọng. Trong khi vẫn giữ tuổi về hưu là 65, số người trẻ tham gia vào thị trường lao động của Nhật Bản không bù đắp được lượng thiếu hụt, do hậu quả của tỷ lệ sinh rất thấp bắt đầu từ hàng chục năm trước cho đến nay. Hơn nữa, do quan điểm khép kín và bài ngoại của các DN Nhật Bản đã tạo ra “một dạng thị trường lao động nội bộ công ty và khép kín” (Luu Ngọc Trinh, 2004). Vì vậy, người ngoại quốc cũng rất khó khăn để tham gia vào thị trường lao động của Nhật Bản. Sự

thiếu hụt nguồn cung lao động tác động không nhỏ lên vấn đề nhân lực của các DNNVV Nhật Bản.

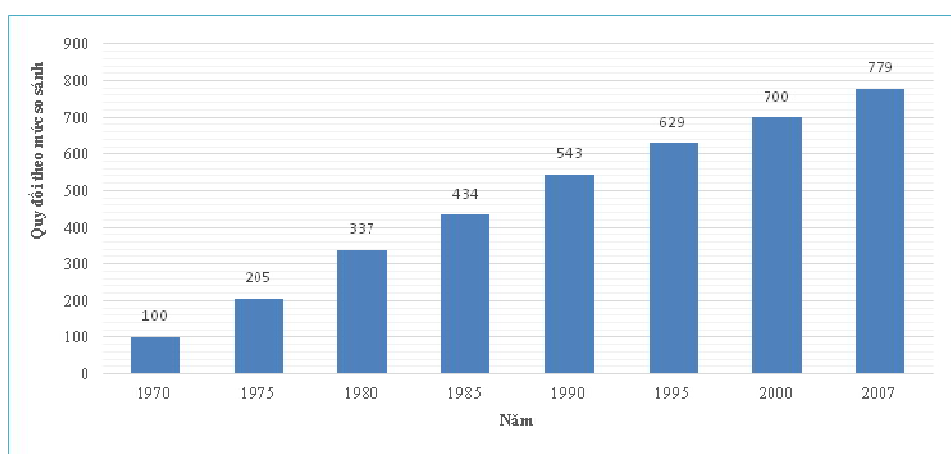
Mặt khác, các DNNVV Nhật Bản không thể trả được mức lương cạnh tranh so với các DN lớn, nhất là trong phân khúc thị trường lao động có chuyên môn cao. Shimizu (2013) đã chỉ ra rằng, sau những cuộc khủng hoảng kinh tế, các DN lớn Nhật Bản thường tăng cường nhân lực bằng cách gia tăng tuyển dụng công nhân toàn thời gian. Vì vậy, buộc các DNNVV Nhật Bản phải tăng số lượng nhân công không chính thức. Với tỷ lệ lao động không chính thức lớn, các DNNVV Nhật Bản gặp nhiều khó khăn trong công tác đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho công nhân cũng như giữ chân những người có năng lực tốt.

Kinh phí và nhân lực chất lượng cao là những điều kiện tiên quyết để các DN có thể tiến hành NC&PT hiệu quả. Vì vậy, để có thể thúc đẩy hoạt động NC&PT, các DNNVV Nhật Bản buộc phải tìm ra những giải pháp phù hợp nhằm khắc phục những hạn chế về vốn và lao động như đã phân tích ở trên.

3. Một số giải pháp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển trong hai thập kỷ gần đây

Đối mặt với những thách thức nói trên, các DNNVV Nhật Bản đã thực hiện một số giải pháp tích cực nhằm gia tăng nguồn kinh phí và cải thiện chất lượng nhân lực với mục đích tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động NC&PT.

3.1. Chủ động thúc đẩy đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển



(Mức chi tiêu gốc quy đổi năm 1970 tính bằng 100)

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu “2009 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan”

Hình 2. Tăng trưởng chi tiêu cho NC&PT của các DNNVV Nhật Bản

Mặc dù khó khăn trong việc huy động nguồn tài trợ cho sản xuất kinh doanh do kinh tế đất nước suy thoái kéo dài, các DNNVV Nhật Bản vẫn ưu tiên dành nguồn vốn cho NC&PT. Số liệu trong Hình 2 cho thấy, chi tiêu NC&PT của các DNNVV Nhật Bản năm 2000 (ba năm sau khủng hoảng tài chính châu Á) vẫn tăng gần 30% so với tại thời điểm năm 1990. Mức chi tiêu này tiếp tục gia tăng, đến năm 2007 đã cao hơn 1,5 và 2,5 lần so với tương ứng tại các thời điểm năm 1990 và 1980. Nếu lưu ý rằng, số DNNVV Nhật Bản đã giảm đến gần 50% trong giai đoạn 1991-2012, có thể suy ra mức chi tiêu NC&PT bình quân trên một DNNVV Nhật Bản đã tăng mạnh so với trước đó.

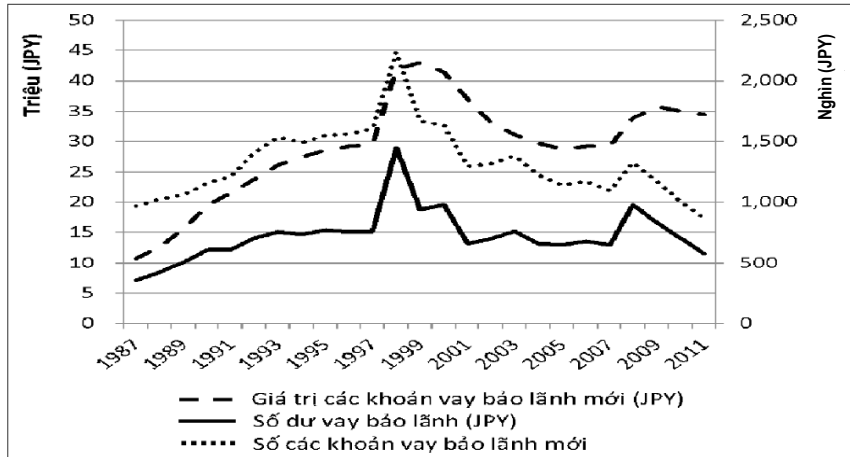
Chủ động ưu tiên đầu tư cho NC&PT đã góp một phần giải quyết vấn đề thiếu kinh phí NC&PT của các DNNVV Nhật Bản. Tuy nhiên, giải pháp này chỉ có hiệu quả nhất định do nguồn lực tài chính tổng thể của các DN này cũng ở mức hạn chế. Vì vậy, những phương án giúp các DNNVV Nhật Bản có thể huy động được nguồn lực bên ngoài cho NC&PT sẽ mang lại hiệu quả cao hơn và triệt để hơn.

3.2. Tận dụng chính sách hỗ trợ của Nhà nước về bảo lãnh tín dụng

Những khó khăn của các DNNVV Nhật Bản để tiếp cận vốn từ các ngân hàng thương mại như thiếu tài sản thế chấp, hay mức rủi ro tín dụng lớn có thể được giảm thiểu nhờ sử dụng hiệu quả công cụ bảo lãnh tín dụng do Chính phủ cung cấp.

Xu hướng lựa chọn phương án vay vốn có bảo lãnh của các DNNVV Nhật Bản bắt đầu sau khủng hoảng vỡ bong bóng giá tài sản năm 1991 và đặc biệt tăng mạnh khi xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Mặc dù vấn đề nợ xấu tại Nhật Bản (hậu quả của vỡ bong bóng giá tài sản) cơ bản được giải quyết vào đầu những năm 2000 đã kéo giảm nhu cầu sử dụng công cụ bảo lãnh tín dụng, số lượng và giá trị các khoản vay có bảo lãnh của các DNNVV Nhật Bản vẫn rất lớn (Hình 3). Theo Shimizu (2013), số các khoản vay có bảo lãnh của các DNNVV Nhật Bản năm 2011 là 0,87 triệu JPY với tổng giá trị 34,4 nghìn tỷ JPY, chiếm khoảng 14,01% tổng số tiền vay của các DN này.

Sử dụng công cụ bảo lãnh tín dụng của Nhà nước là giải pháp quan trọng giúp tăng cường nguồn vốn cho NC&PT của các DNNVV Nhật Bản, nhất là trong điều kiện suy thoái kinh tế. Nếu có thể tận dụng đồng thời những chính sách hỗ trợ tài chính khác cho DNNVV Nhật Bản như đầu tư trực tiếp vào hoạt động NC&PT hoặc miễn giảm thuế trên các khoản chi tiêu NC&PT thì bài toán thiếu kinh phí cho NC&PT của các DN này sẽ được giải quyết hiệu quả hơn nữa.

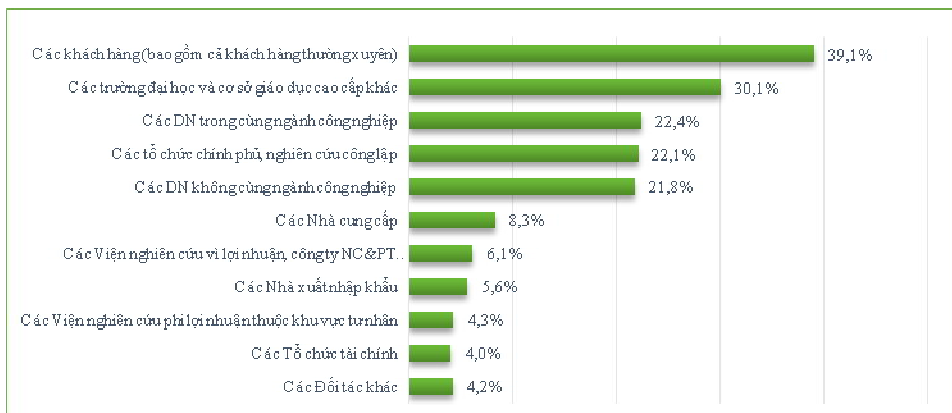


Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu “The Role of Small and Medium Enterprises in Japan's Political Economy”

Hình 3. Sử dụng bảo lãnh tín dụng của các DNNVV Nhật Bản (1987-2011)

3.3. Tăng cường hợp tác với các trường đại học

Hợp tác NC&PT với các trường đại học (ĐH) có ảnh hưởng lớn đối với các DNNVV Nhật Bản (Kazuyuki, 2004). Thông qua phương thức hợp tác này, các DNNVV Nhật Bản có thể tận dụng được cơ sở vật chất hiện đại và nguồn nhân lực trình độ cao của đối tác để thực hiện NC&PT, nâng cao sức cạnh tranh của DN. Nhờ khả năng bổ khuyết hiệu quả cho những hạn chế về nguồn lực của các DNNVV Nhật Bản, hoạt động hợp tác với các trường ĐH được các DN này đẩy mạnh trong hai thập kỷ gần đây. Thống kê cho thấy, các trường ĐH là đối tác hợp tác NC&PT quan trọng thứ hai theo nhận định của các DNNVV Nhật Bản.

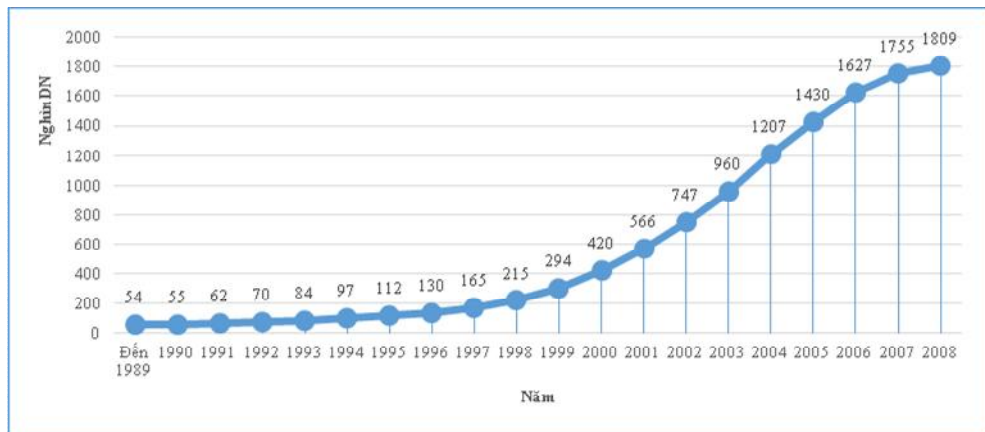


Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu “2009 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan”

Hình 4. Các đối tác hợp tác NC&PT của các DNNVV Nhật Bản

Ghi chú: Số liệu dựa trên trả lời của các DNNVV Nhật Bản có hoạt động NC&PT. Mỗi DN được hỏi có quyền lựa chọn một hoặc nhiều phương án; vì vậy, tổng số lựa chọn (quy đổi theo % số phương án trả lời trên số DN được khảo sát) có thể lớn hơn 100%.

Sự gia tăng hợp tác giữa các DNNVV và các trường ĐH tại Nhật Bản còn được thể hiện qua mức tăng trưởng mạnh mẽ của các “university venture”³ trong hai mươi năm gần đây. “University venture” là một cơ chế phối hợp hiệu quả có khả năng thúc đẩy phát triển công nghệ, tăng cường thương mại hóa sản phẩm KH&CN và đổi mới phương thức kinh doanh mang lại lợi ích cho cả trường ĐH và DNNVV dựa trên thế mạnh của mỗi bên. Số liệu trong Hình 5 cho thấy, trong giai đoạn 1990-2008, số lượng các “university venture” tại Nhật Bản đã tăng gần 33 lần.



Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu “2011 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan”

Hình 5. Tăng trưởng số lượng “university ventures” tại Nhật Bản (1989-2008)

Xu hướng gia tăng hợp tác với các trường ĐH trong hai thập kỷ gần đây đã hỗ trợ giải quyết tích cực bài toán nhân lực NC&PT thiếu về số lượng và yếu về chất lượng của các DNNVV Nhật Bản. Giải pháp này cũng giúp các DNNVV Nhật Bản khắc phục một phần vấn đề thiếu kinh phí hoạt động NC&PT. Nhìn chung, đây là một giải pháp khá toàn diện và hiệu quả.

Có thể nói, những giải pháp nêu trên đã tập trung giải quyết đúng vào vấn đề thiếu kinh phí và hạn chế về nhân lực cho hoạt động NC&PT của các

³ Khái niệm “University ventures” được giới thiệu trong tài liệu “2011 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan” bao gồm: (i) Các công ty thành lập mới nhằm mục đích thương mại hóa các sáng chế, các công nghệ mới hay các mô hình kinh doanh được phát triển từ những nghiên cứu trong trường ĐH; (ii) Các DN có hợp tác với trường ĐH trong vòng 05 năm kể từ khi thành lập với mục đích thương mại hóa các công nghệ và bí quyết công nghệ thuộc sở hữu của người sáng lập công ty; (iii) Các DN được nhận chuyển giao công nghệ trong thời gian 05 năm kể từ khi thành lập để duy trì hoặc phát triển công việc kinh doanh hiện tại; (iv) Các hoạt động kinh doanh mạo hiểm khác có sự liên hệ chặt chẽ với trường ĐH, chẳng hạn như dự án kinh doanh mạo hiểm của sinh viên dựa vào mối quan hệ với trường ĐH hay các dự án kinh doanh mạo hiểm nhận được đầu tư của trường ĐH.

DNNVV Nhật Bản. Từ đó, góp phần thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DN này.

4. Gợi ý cho Việt Nam

So sánh với các DNNVV Nhật Bản, các DNNVV Việt Nam ra đời muộn hơn⁴ và hoạt động trong một nền kinh tế có mức độ phát triển thấp hơn nhiều so với Nhật Bản. Các DNNVV Việt Nam cũng phải đối mặt với những khó khăn lớn về nhân lực và tài chính (thậm chí ở mức độ gay gắt hơn so với các DNNVV Nhật Bản) trong tổ chức sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động NC&PT nói riêng. Vì vậy, những kinh nghiệm của các DNNVV Nhật Bản được trình bày ở trên là cơ sở tốt, giúp đề xuất một số giải pháp thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNNVV Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, các DNNVV Việt Nam cần phải nhận thức đầy đủ hơn về vai trò quan trọng của NC&PT đối với sự phát triển bền vững của DN thay vì chỉ coi đó là “hoạt động mang tính thêm thắt” (*World Bank and OECD, 2014*)⁵. Thay đổi trong nhận thức sẽ thúc đẩy các DNNVV Việt Nam đưa ra những biện pháp phù hợp, chủ động đầu tư nhiều hơn nữa cho hoạt động NC&PT.

Thứ hai, Việt Nam đã và đang thực hiện một số chính sách hỗ trợ về tài chính (bao gồm công cụ bảo lãnh tín dụng) nhằm giúp các DNNVV có vốn triển khai các hoạt động NC&PT (bao gồm những dự án về đổi mới công nghệ, ứng dụng triển khai công nghệ sản xuất sạch, phát triển các sản phẩm mới,...). Các DNNVV Việt Nam phải tích cực nắm bắt thông tin, chủ động chuẩn bị các nguồn lực đối ứng ở mức cao nhất có thể nhằm tận dụng hiệu quả những chính sách này.

Thứ ba, các DNNVV Việt Nam cần quan tâm mạnh mẽ đến hoạt động hợp tác với khu vực hàn lâm. Mặc dù hiện nay hoạt động hợp tác này còn chưa thực sự hiệu quả, chủ yếu mới dừng ở mức độ chuyên giao một số công nghệ từ các trường ĐH cho các DN, nhưng tương lai sẽ có nhiều tiềm năng phát triển. Các trường ĐH, viện nghiên cứu và các nhà khoa học ngày càng có xu hướng gắn nghiên cứu khoa học với yêu cầu thực tế. Các DNNVV Việt Nam phải tận dụng cơ hội này, chủ động đề xuất những vấn đề thực tiễn và hợp tác với các trường ĐH, viện nghiên cứu nhằm sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu hiện đại của đối tác để giải quyết hiệu quả những bài toán đó.

⁴ Những căn cứ pháp lý đầu tiên để hình thành DNNVV tại Việt Nam là Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII thông qua ngày 21/12/1990.

⁵ World Bank: Ngân hàng Thế giới; OECD: viết tắt của Organisation for Economic Co-operation and Development (*Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế*).

Cuối cùng, bên cạnh sự cố gắng chủ động và nỗ lực của các DNNVV Việt Nam cần phải tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước. Các cơ quan quản lý nhà nước cần đưa ra những chính sách hỗ trợ tích cực trong các lĩnh vực như thuế, tài chính, cải cách hành chính,... phù hợp với điều kiện đất nước để khuyến khích, định hướng và tạo điều kiện cho các DNNVV đẩy mạnh hoạt động NC&PT.

5. Kết luận

Trong hai mươi năm gần đây, các DNNVV Nhật Bản phải đối mặt với nhiều khó khăn khi thực hiện NC&PT. Trong đó, hai thách thức cơ bản nhất là thiếu kinh phí và hạn chế về nguồn nhân lực. Để đối phó, các DNNVV Nhật Bản đã thực hiện một số giải pháp như chủ động tăng cường đầu tư cho NC&PT, khai thác hiệu quả chính sách bảo lãnh tín dụng của Nhà nước và tăng cường hợp tác với các trường ĐH, viện nghiên cứu. Dựa trên kinh nghiệm của Nhật Bản, bốn khuyến nghị được đề xuất có thể áp dụng nhằm thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNNVV Việt Nam.

Để có những kết quả đầy đủ và toàn diện hơn, nghiên cứu này có thể tiếp tục phát triển theo hướng phân tích, đánh giá sâu rộng hơn các giải pháp của các DNNVV Nhật Bản nhằm thúc đẩy hoạt động NC&PT trong điều kiện suy thoái kinh tế kéo dài tại Nhật Bản từ những năm 1990 đến nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. World Bank, OECD. (2014) *Tóm tắt báo cáo Đánh giá Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam*, ngày truy cập 15/11/2015. <http://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/document/EAP/Vietnam/Vietnam-STI-review-executive-summary-TIENGVJET-FINAL.pdf>.
2. Lưu Ngọc Trinh. (2004) *Suy thoái kéo dài, cải cách nửa vời: Tương lai nào cho nền kinh tế Nhật Bản?*. Hà nội, Nxb Thế giới. 409 trang.
3. An Hưng. (2009) *Suy thoái kinh tế Nhật Bản đầu những năm 1990 - Nguyên nhân và giải pháp khắc phục*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á. 3(97): 13-21.

Tiếng Anh:

4. Japan Small and Medium Enterprise Agency. (2009) *2009 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*. Japan Small Business Research Institute. Japan, 349 pages.
5. Japan Small and Medium Enterprise Agency. (2011) *2011 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*. Japan Small Business Research Institute. Japan, 429 pages.

6. Japan Small and Medium Enterprise Agency. (2013) *2013 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*. Japan Small Business Research Institute. Japan, 369 pages.
7. Japan Small and Medium Enterprise Agency. (2014) *2014 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*. Japan Small Business Research Institute. Japan, 749 pages.
8. Hori, K. (2004) *Small and Medium-size Enterprises in Japan in 1990s: Recent trends of SMEs, entrepreneurship, and industrial clusters*. Annual Bulletin of The Institute for Industrial Research of Obirin University, Japan. 22: 81-109.
9. Kazuyuki, M. (2004) *University-Industry Collaboration and the Importance of R&D-focused Small and Medium-sized Enterprises - Their Implications on Japan's Innovation System*, accessed on 27 October 2015. Available from <http://www.rieti.go.jp/en/papers/research-review/014.html>.
10. Blair, G. (2010) *SMEs in Japan: A new growth driver?* accessed on 30th December 2015. Available from http://www.economistinsights.com/sites/default/files/EIU_Microsoft_JapanSMEs_FINAL-WEB.pdf.
11. Fukao, K. (2013) *Explaining Japan's Unproductive Two Decades*. Asian Economic Policy Review. 8(2):193-213.
12. Shimizu, K. (2013) *The Role of Small and Medium Enterprises in Japan's Political Economy*, accessed on 15 May 2014. Available from <http://fiid.org/wp-content/uploads/2012/11/Shimizu-Role-of-SMEs-in-Japans-political-economy.pdf>.
13. Olanoff, R.G. (2014) *Sustaining Growth of Japan's SMEs Current Prospects and Future Financial Ecosystem*. The University of Tokyo. Japan, 13 pages.